FireAnt

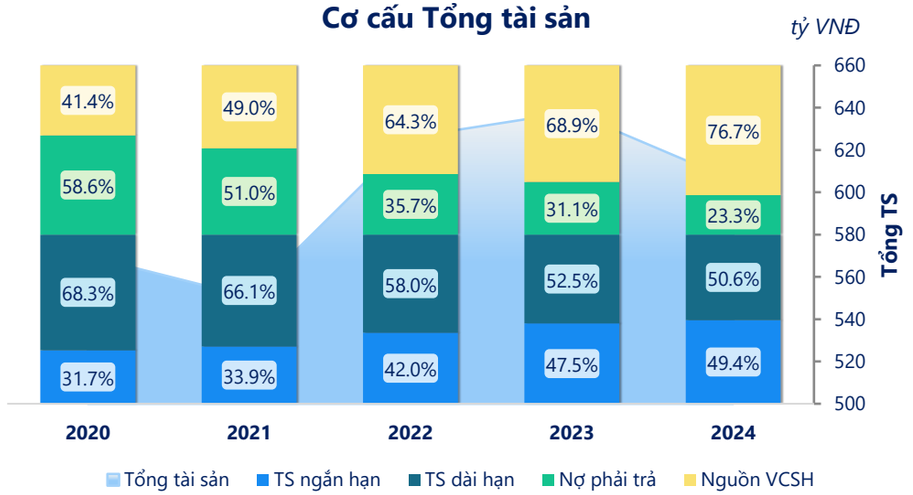
CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	62,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,428
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,604
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	464
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	377
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HEC		8.6%	4.5%	-0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

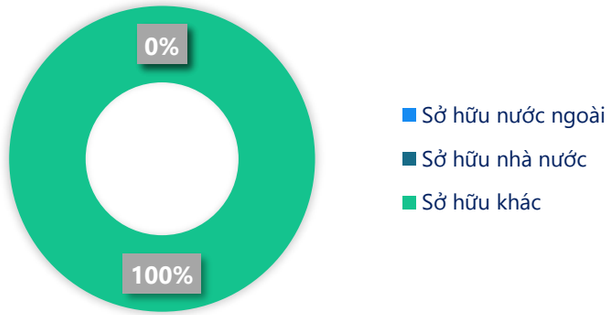
Cơ cấu Tổng tài sản



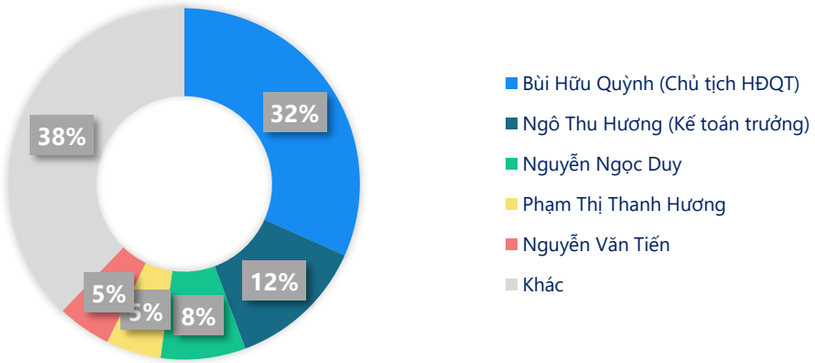
Tổng tài sản của **HEC** năm 2024 đạt **605.6** tỷ đồng, giảm **5.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.4% và 50.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



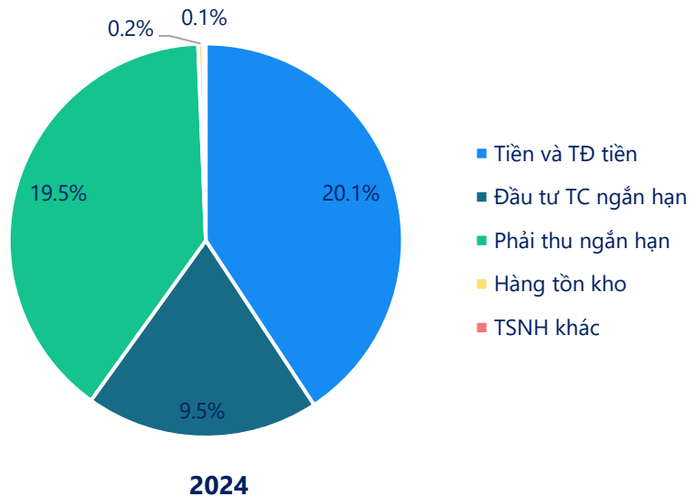
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Hữu Quỳnh (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **31.7%**, lớn thứ 2 là Ngô Thu Hương (Kế toán trưởng) nắm giữ 12.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Duy nắm giữ 7.81%.

Powered by Infographic

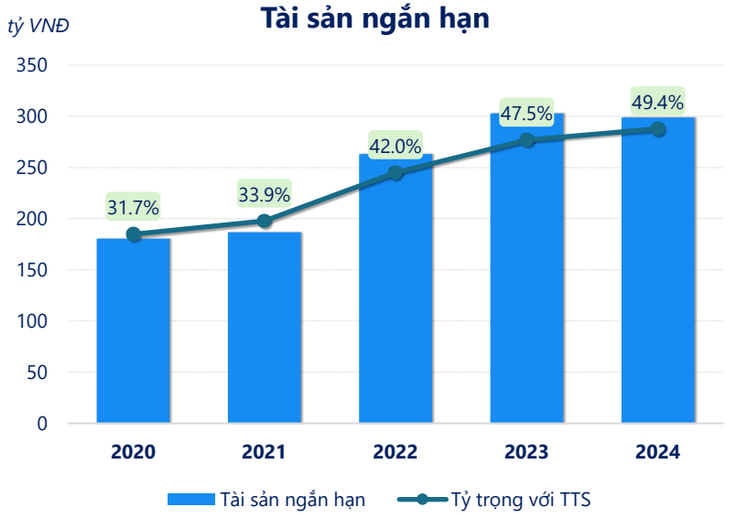
CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

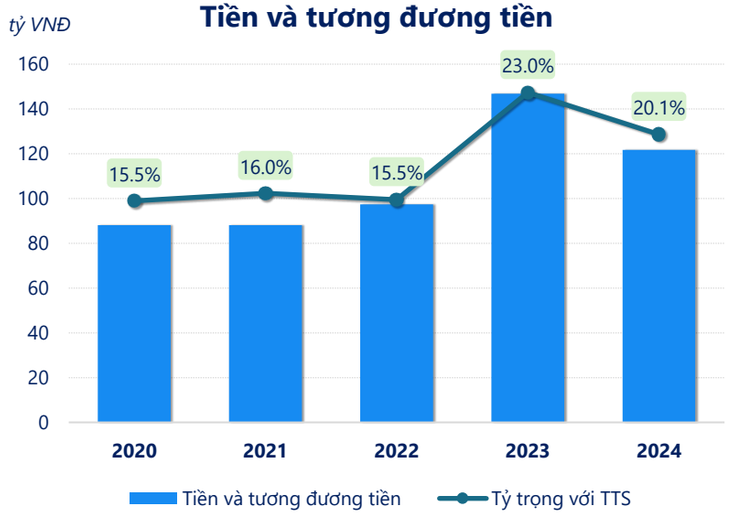


2024

Tài sản ngắn hạn



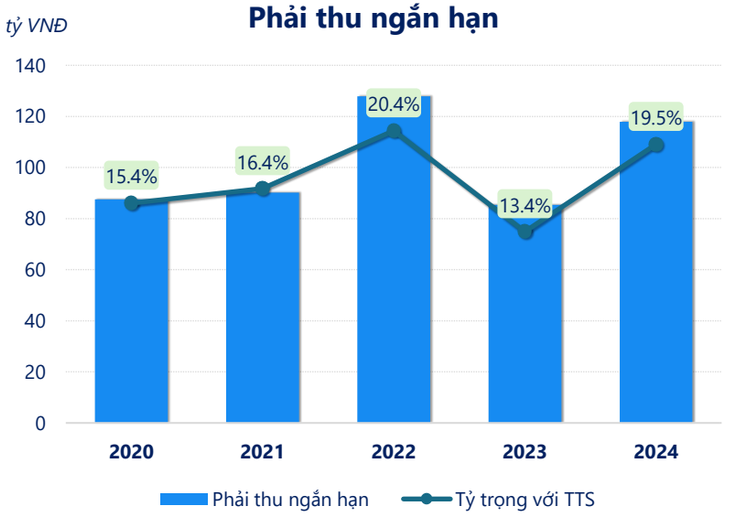
Tiền và tương đương tiền



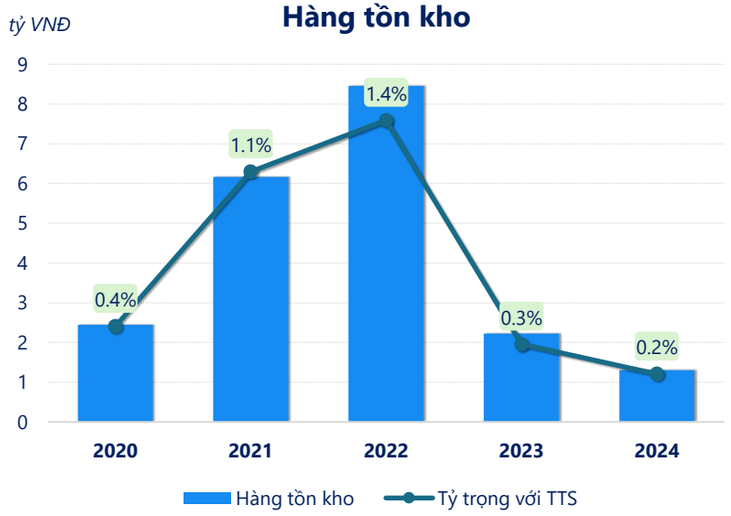
Tài sản ngắn hạn của HEC năm 2024 giảm **1.27%** so với năm trước, đạt **298.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

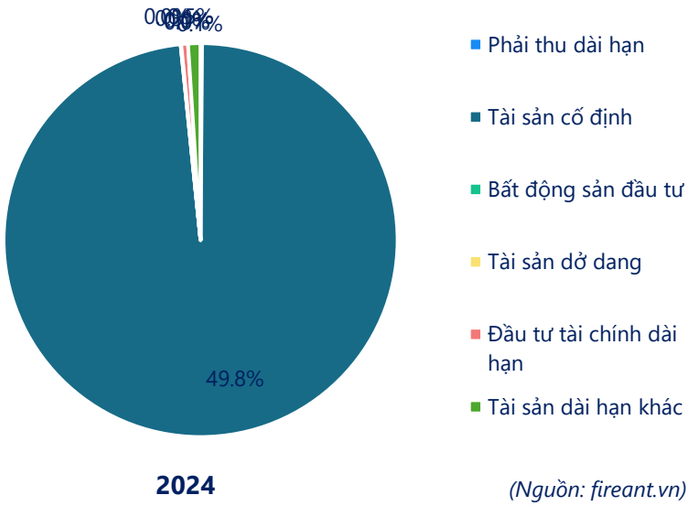


Hàng tồn kho



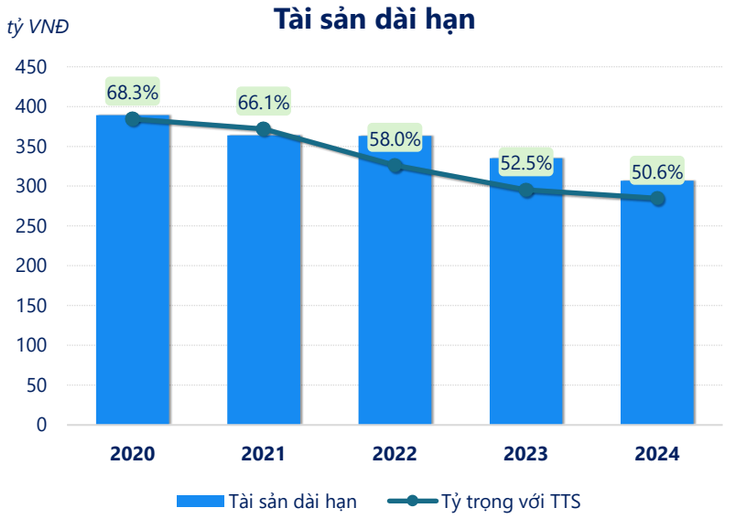
CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



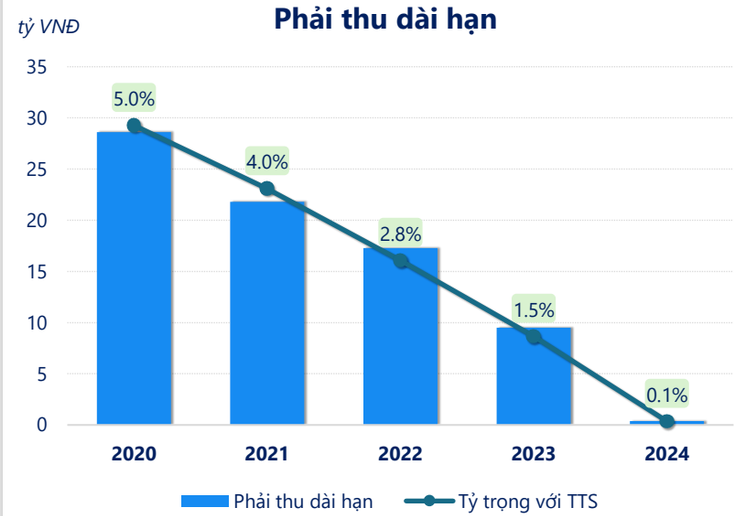
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

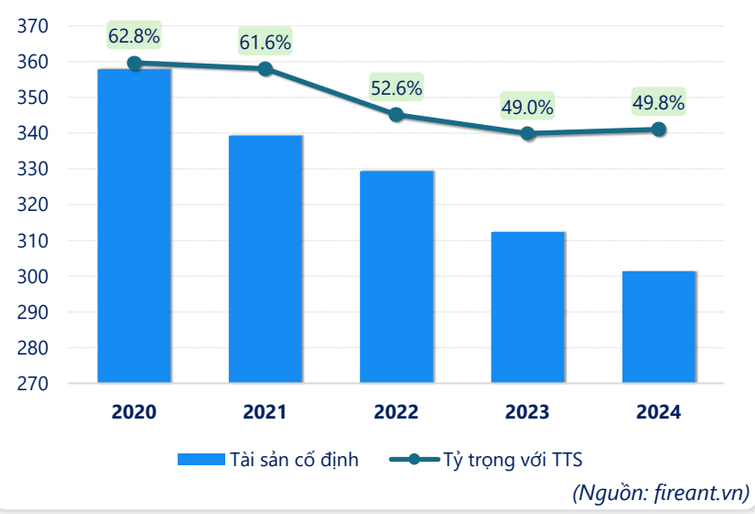


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **306.7** tỷ đồng giảm **8.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.52%.

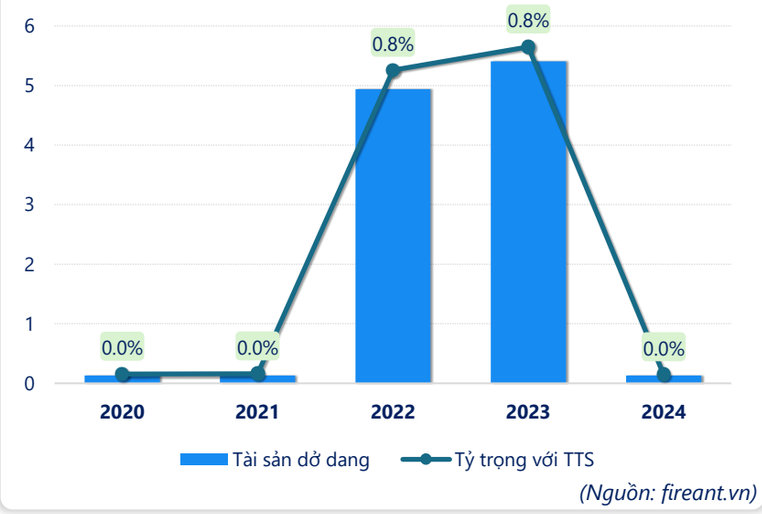
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

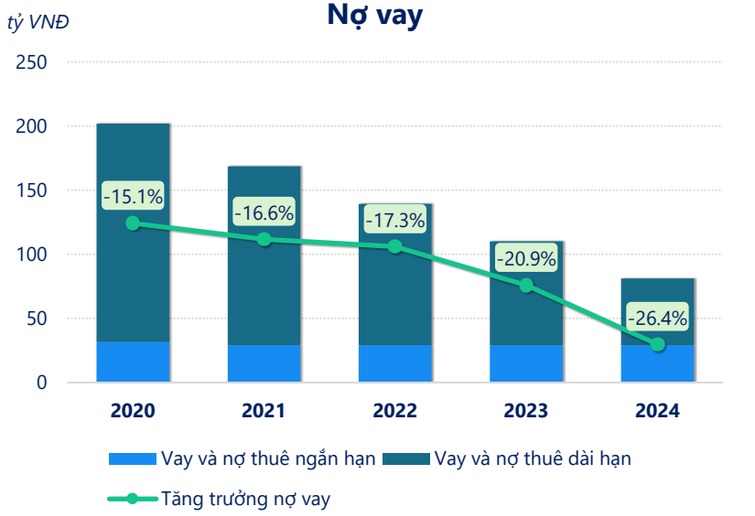
Tài sản dở dang



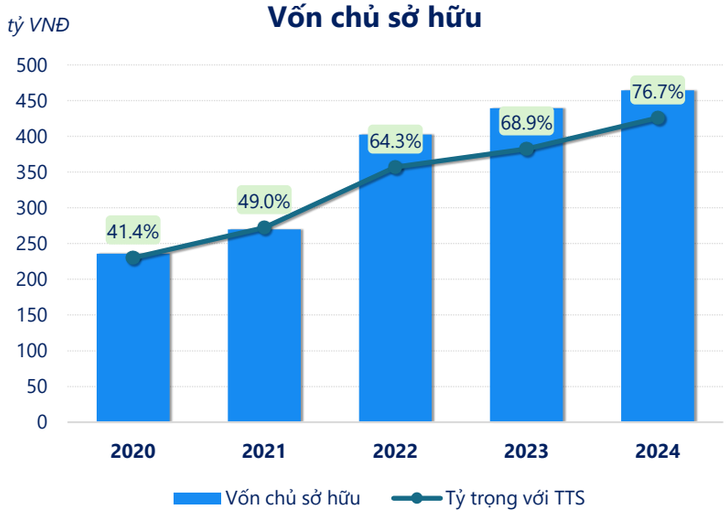
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

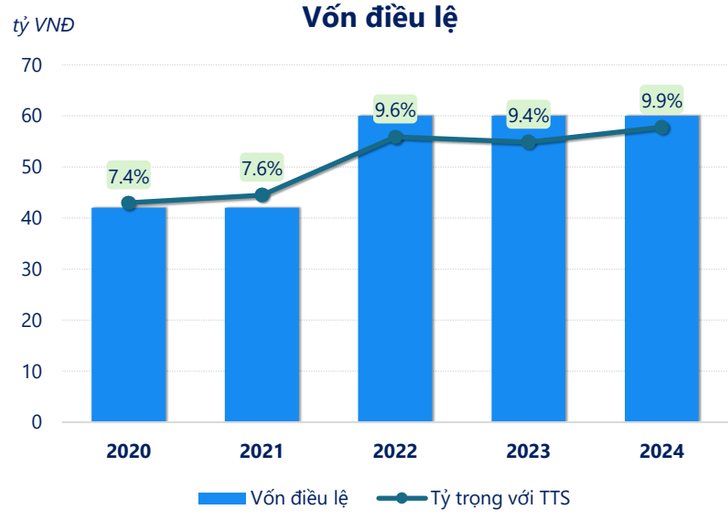
Nợ vay



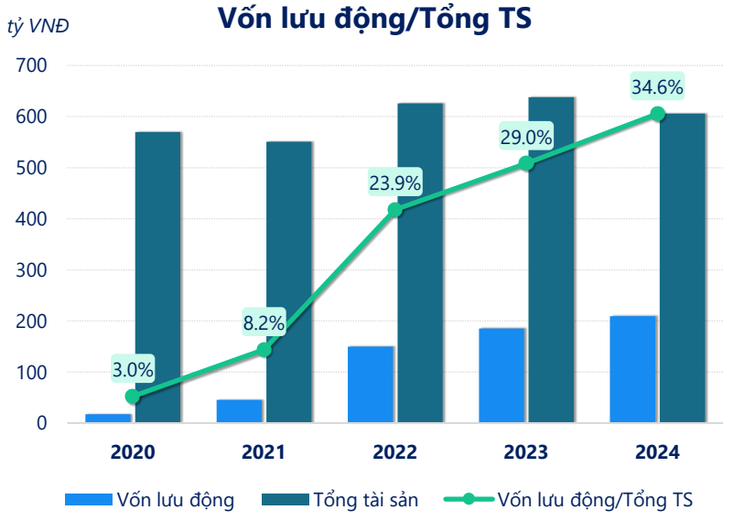
Vốn chủ sở hữu



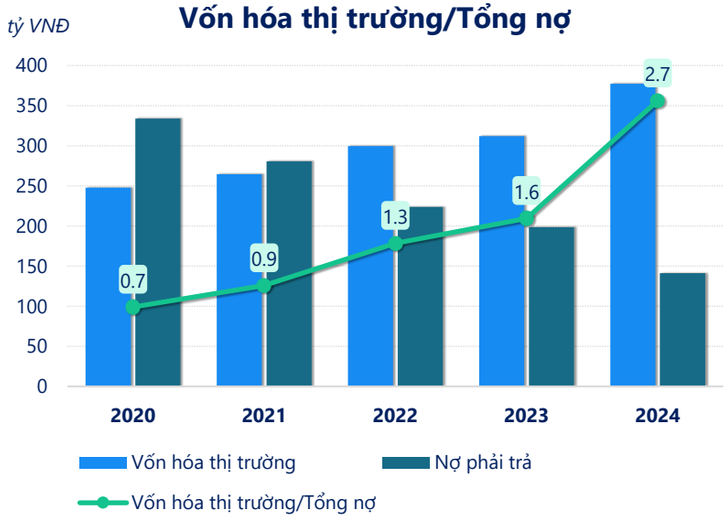
Vốn điều lệ



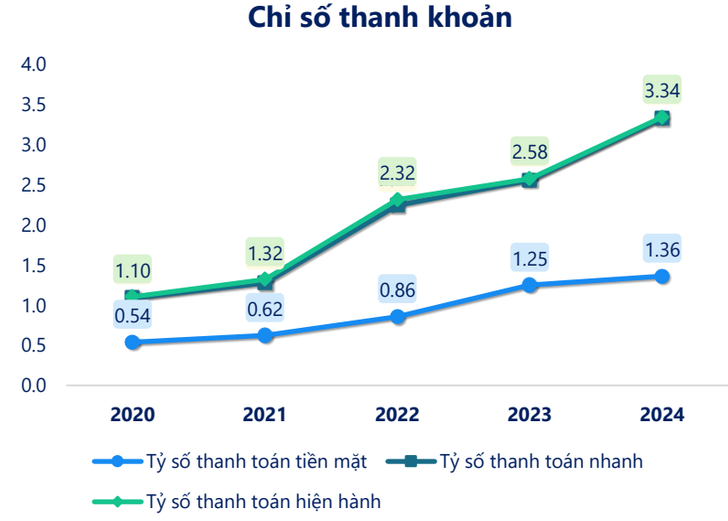
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**606**	**638**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	299	303	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	122	147	-17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.3	68.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	118	85.3	38.2%
Hàng tồn kho	1.30	2.22	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.16	268%
Tài sản dài hạn	**307**	**335**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0.37	9.49	-96.1%
Tài sản cố định	301	312	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	5.41	-97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.70	1.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.13**	**6.29**	**-50.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	199	-28.8%
Nợ ngắn hạn	**89.4**	**118**	**-23.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.1	29.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.70	15.2	-62.4%
Nợ dài hạn	52.0	81.1	-35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.0	81.1	-35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**464**	**439**	**5.7%**
Vốn chủ sở hữu	**464**	**439**	**5.7%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**336**	**245**	**244**	**277**	**221**
Giá vốn hàng bán	247	153	146	163	121
Lợi nhuận gộp	**89.1**	**91.5**	**98.3**	**114**	**100**
Doanh thu HĐTC	4.28	3.75	4.10	6.97	6.38
Chi phí TC	19.1	15.2	13.1	11.7	7.26
Chi phí lãi vay	**19.1**	**15.1**	**13.0**	**11.7**	**7.26**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	23.9	31.5	34.0	36.0
LN thuần từ HĐKD	**57.1**	**56.1**	**57.8**	**74.9**	**63.3**
Lợi nhuận khác	5.49	0.14	2.26	3.36	2.59
LN trước thuế	**62.6**	**56.3**	**60.1**	**78.3**	**65.9**
Lợi nhuận sau thuế	**57.1**	**54.6**	**56.1**	**70.2**	**60.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.5**	**41.3**	**43.9**	**55.6**	**45.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.7	45.0	1.28	100	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	8.87	-39.2	11.6	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	-53.7	47.3	-62.1	-66.2
Tiền đầu kỳ	106	88.1	88.0	97.4	149
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.4**	**0.10**	**9.35**	**49.5**	**-27.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.15	-0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	88.1	88.0	97.4	147	122

Powered by Infographic